

Số: 56 /QĐ-SKHCHN

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 4 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019 CỦA VĂN PHÒNG SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán năm 2019: Quyết định số 07/QĐ-SKHCHN ngày 09/01/2019; Quyết định số 44/QĐ-SKHCHN ngày 02/04/2019; Quyết định số 58/QĐ-SKHCHN ngày 26/04/2019; Quyết định số 62/QĐ-SKHCHN ngày 06/05/2019; Quyết định số 122/QĐ-SKHCHN ngày 22/08/2019; Quyết định số 175/QĐ-SKHCHN ngày 21/11/2019; Quyết định số 180/QĐ-SKHCHN ngày 03/12/2019; Quyết định số 190/QĐ-SKHCHN ngày 11/12/2019; Quyết định số 209/QĐ-SKHCHN ngày 31/12/2019;

Theo biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019,

## QUYẾT ĐỊNH:


**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

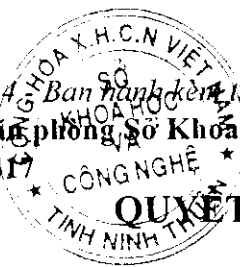
**Điều 3.** Chánh văn phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để báo cáo);
- TD.Office;
- Niêm yết tại Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
TỈNH NINH THUẬN  
  
Lê Kim Hùng

Biểu số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận  
 Chương: 417



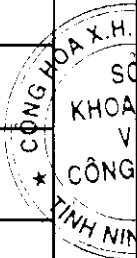
## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019

(Kèm theo QĐ số 56 ngày 23/4/2020)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

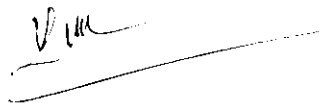
ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>30.900.000</b>	<b>30.900.000</b>	
1	Lệ phí	200.000	200.000	
1.1	Lệ phí cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép...	200.000	200.000	
2	Phí	30.700.000	30.700.000	
2.1	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	30.200.000	30.200.000	
2.2	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	500.000	500.000	
2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ			
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được khấu trừ hoặc để lại</b>			
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>30.900.000</b>	<b>30.900.000</b>	
1	Lệ phí	200.000	200.000	
1.1	Lệ phí cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép...	200.000	200.000	
2	Phí	30.700.000	30.700.000	
2.2.1	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	30.200.000	30.200.000	
2.2.2	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	500.000	500.000	
2.2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ			
2.2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ			
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>26.097.093.346</b>	<b>26.114.013.346</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>26.097.093.346</b>	<b>26.097.093.346</b>	
1	Chi quản lý hành chính	3.788.298.176	3.788.298.176	



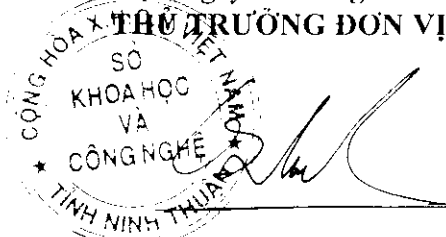
Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.008.120.033	3.008.120.033	
1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 341-13)	2.971.320.033	2.971.320.033	
1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 341-14)	36.800.000	36.800.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	780.178.143	780.178.143	
1.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (341-12)	722.975.794	722.975.794	
1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (341-12) (Mã CTMT 0669)	5.000.000	5.000.000	
1.2.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	35.282.349	35.282.349	
1.2.3.1	- Kinh phí 103-14		-	
1.2.3.2	- Kinh phí 341-14 KTC	35.282.349	35.282.349	
1.2.4	Kinh phí đào tạo ( Nguồn 070-085)	16.920.000	16.920.000	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>22.308.795.170</b>	<b>22.308.795.170</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (Nguồn 103-16)	19.205.363.093	19.205.363.093	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	2.542.443.195	2.542.443.195	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	16.662.919.898	16.662.919.898	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 103-12)	3.103.432.077	3.103.432.077	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>			
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Bích Hạnh

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
  
 CÔNG HÒA X. H. VIỆT NAM  
 SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
 TỈNH NINH THUẬN

  
 Lê Kim Hùng